



Máy Thổi Dùng Pin  
DUB185 / DUB186

Đáp ứng nhu cầu sử dụng



# Nhỏ Gọn Và Công Suất Cao



Hình ảnh: DUB185

**18V**  
**LITHIUM-ION**

Lượng khí tối đa

**3.2**m<sup>3</sup>/phút

Tốc độ khí tối đa

**98**m/giây



Dùng trong việc hút bụi

\* Vacuuming is available with dust bag.



Thổi bụi trong khe cửa sổ

**DUB186**



Tốc độ khí  
tối đa

**68**m/giây





Lượng khí tối đa  
**3.2m³/phút**

Tốc độ khí tối đa  
**98m/giây**



thay đổi 3 tốc độ bằng số  
+ thay đổi tốc độ bằng cò  
cho điều khiển tối ưu



Lượng khí nhận được lớn hơn  
nhờ tăng đường kính ống thoát khí

Hình ảnh: DUB185

Thời gian sử dụng liên tục (khoảng)  
**DUB185**



| LXT                     | Mức 3<br>[Cao] | Mức 2<br>[Vừa] | Mức 1<br>[Thấp] |
|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| <b>BL1850B</b><br>5.0Ah | <b>17</b>      | <b>45</b>      | <b>130</b>      |
| <b>BL1830B</b><br>3.0Ah | <b>13</b>      | <b>30</b>      | <b>80</b>       |

(phút)

Tổng chiều dài **517mm**



Trọng lượng

**1.6 kg**

với pin BL1815N  
Ống thổi

## Phụ kiện

**Đầu hút khe**  
Mã số 198558-2



**Bộ ống thổi mềm**  
Mã số 196643-5



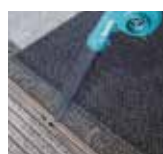
**Túi chứa bụi**  
Mã số 123241-2



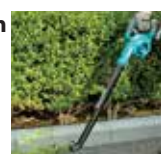
**Ống thổi**  
Mã số 123245-4



**Ống thổi dài**  
Mã số 123246-2



**Ống thổi dùng cho vườn**  
Mã số 191G09-6



| 18V<br>LITHIUM-ION      | DC18RC         | DC18RD          | DC18SD |
|-------------------------|----------------|-----------------|--------|
| <b>BL1815N</b><br>1.5Ah | <b>15 phút</b> | <b>30 phút</b>  |        |
| <b>BL1820B</b><br>2.0Ah | <b>24 phút</b> | <b>45 phút</b>  |        |
| <b>BL1830B</b><br>3.0Ah | <b>22 phút</b> | <b>60 phút</b>  |        |
| <b>BL1840B</b><br>4.0Ah | <b>36 phút</b> | <b>90 phút</b>  |        |
| <b>BL1850B</b><br>5.0Ah | <b>45 phút</b> | <b>110 phút</b> |        |
| <b>BL1860B</b><br>6.0Ah | <b>55 phút</b> | <b>130 phút</b> |        |

## Máy Thổi Dùng Pin

## DUB185RT/ DUB185Z / DUB186RT/ DUB186Z

- Nhiều tốc độ
- 3 tốc độ điện tử

|                                   | DUB185                                                                                                           | DUB186                                                                                                           |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lượng khí tối đa                  | 3.2 m³/phút                                                                                                      | 3.2 m³/phút                                                                                                      |
| Tốc độ khí tối đa                 | 98 m/s                                                                                                           | 68 m/s                                                                                                           |
| Áp lực khí                        | 5.8 kPa                                                                                                          | -                                                                                                                |
| Tốc độ không tải (RPM)            | 0 - 18,000                                                                                                       | 0 - 18,000                                                                                                       |
| Lực thổi                          | 3.1 N                                                                                                            | 2.5 N                                                                                                            |
| Thời gian sử dụng liên tục (phút) | với pin BL1850(B) thấp/vừa/cao: 130 / 45 / 17<br>với pin BL1830(B) thấp/vừa/cao: 80 / 30 / 13                    | với pin BL1850(B) thấp/vừa/cao: 130 / 45 / 16<br>với pin BL1830(B) thấp/vừa/cao: 80 / 30 / 12                    |
| Độ ồn áp suất                     | 83 dB(A)                                                                                                         | 82.5 dB(A)                                                                                                       |
| Độ ồn động cơ                     | 94 dB(A)                                                                                                         | 92.4 dB(A)                                                                                                       |
| Độ rung                           | Hoạt động không tải: 2.5 m/s² hoặc thấp hơn                                                                      | Hoạt động không tải: 2.5 m/s² hoặc thấp hơn                                                                      |
| Kích thước (L x W x H)            | với pin BL1815N / BL1820B:<br>515x156x195 mm<br>với pin BL1830B / BL1840B / BL1850B / BL1860B:<br>517x156x210 mm | với pin BL1815N / BL1820B:<br>859x156x195 mm<br>với pin BL1830B / BL1840B / BL1850B / BL1860B:<br>861x156x210 mm |
| Trọng lượng                       | 1.6 - 2.1 kg                                                                                                     | 1.6 - 2.1 kg                                                                                                     |

DUB185RT, DUB186RT: pin 5.0 Ah (BL1850B), sạc nhanh (DC18RC)  
DUB185Z, DUB186Z: Không kèm pin, sạc.

Phụ kiện kèm theo : Ống thổi (123245-4) (chỉ DUB185), ống thổi dành cho vườn (191G09-6)(chỉ DUB186)

Trọng lượng có thể khác nhau tùy thuộc vào phụ kiện đi kèm, bao gồm cả bộ pin. Sự kết hợp nhẹ nhất và nặng nhất, tùy theo tiêu chuẩn EPTA 01/2014, được hiển thị trong bảng.  
Các phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia hoặc khu vực.

## CÔNG TY TNHH MAKITA VIỆT NAM

Kho 4-5-6, Block 16, 18L1-2 Đường số 3, KCN VSP II, P. Hòa Phú,  
TP.Thủ Đức, Bình Dương  
ĐT: 0274 362 8338 - Fax: 0274 362 8339 - Website: www.makita.com.vn

## CHI NHÁNH CTY TNHH MAKITA VN TẠI MIỀN BẮC

Kho 5, số 1, đường số 6, KCN - BT - DV VSP Bắc Ninh, X. Phù Chẩn,  
TX.Từ Sơn, T. Bắc Ninh  
ĐT: 0222 376 5942 Fax: 0222 376 5941

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

102 Triều Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng  
ĐT: 0236 352 5079/ 0236 352 5179 Fax: 0236 352 5479

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

366 Võ Văn Kiệt, Khu Vực S, Phường An Thới,  
Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ  
ĐT: 0292 3894 358 Fax: 0292 3894 359

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH BÙN MA THUỘT

60 Y Jút, P.Thống Nhất, TP. Bùn Ma Thuột, T. Đắk Lắk  
ĐT: 0262 355 4556 Fax: 0262 355 4557

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 15, Phố Phạm Hồng Thái, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng  
Điện thoại: 0225 8831 529

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH NHA TRANG

1053 Đường 2 tháng 4, P.Van Thanh, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa  
ĐT: 0258 3823 338

## TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Số 12 Trịnh Văn Cấn, P. Cầu Ông Lãnh, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 3821 5191